PAST CONTINUOUS (QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN)

- **At that moment = vào lúc đó**
- **At that time = vào lúc đó**
- **At this time yesterday = vào lúc này hôm qua**
- **At this time last night = vào lúc này tối hôm qua**

***Ví dụ:-She was watching television at this time yesterday.**

(Cô ấy đang xem TV vào lúc này ngày hôm qua)

Trong một số cấu trúc câu thường gặp sau:

***S + WAS/WERE + V-ING (hành động đang xảy ra)**

WHEN + S + V 2/ ED (hành động ngắn đột ngột, chen ngang)

Ví dụ:-They were having dinner when we came.*(Họ đang ăn tối khi chúng tôi đến)

1/ S + WAS/WERE + V-ING + WHILE + S + WAS/WERE + V-ING (hành động đang xảy ra)

2/ WHILE + S+ WAS/WERE + V-ING , S + WAS/WERE + V-ING

***Ví dụ:-They were having dinner while we were watching TV.**

(Họ đang ăn tối trong khi chúng tôi đang xem TV)

3/ WHILE + S + WAS/WERE + V-ING (hành động đang xảy ra), S + V2/ ED (hành động ngắn đột ngột, chen ngang)

4/ S + V2/ ED(hành động ngắn đột ngột, chen ngang) , WHILE + S + WAS/WERE + V-ING

Put the verbs in brackets in the past simple or the past continuous tense.

1. I and my mom _____(read) comic at this time last night.
2. My younger brother _____(play) games online at 10.pm last night.
3. She _____(carry) an umbrella at 8.00 am yesterday morning.
4. At that time they _____(lay) all tables.
5. They _____(hold) a Flower Fair at that moment last year.
6. People _____(paint) all trees a long the streets at this time two years ago.
7. They _____(not use) this computer at 8.am yesterday.
8. _____ she (do)_____ her homework at this time yesterday morning?
9. He (sit) _____ in a bar when I (see) _____ him.
10. When I (go) _____ out, the sun (shine) _____.
11. The light (go) _____ out while I (have) _____ tea.
12. When it (rain) _____ , she(carry) _____ an umbrella.
13. We (walk) _____ to the station when it (begin) _____ to rain.
14. He (eat) _____ three sandwiches while you (talk) _____ to him.

LIVEWORKSHEETS

15. The servant (drop) _____ two cups while she (wash up)_____ last night.

LIVEWORKSHEETS